

Bản án số: 43/2019/DS-PT.  
Ngày: 26/02/2019.  
V/v: “Tranh chấp thừa kế”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hồ Thị Thanh Thuý.

*Các thẩm phán:*

Ông Huỳnh Ngọc Dũng;

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Minh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 33/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2019 về “Tranh chấp thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2018/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30A/2019/QĐPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* 1. Võ Văn T, sinh năm 1960. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Q, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Võ Thị Trúc P sinh năm 1970. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Q, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Võ Văn T, Võ Thị Trúc P:* Ông Trương Văn T, sinh năm 1978 địa chỉ: ấp M, xã M, Thành phố B, tỉnh Bến Tre là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. (Văn bản ủy quyền ngày 07/3/2016). (có mặt).

3. Võ Thị Minh H, sinh năm 1977. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Q, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Võ Văn B, sinh năm 1935. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Q, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1973, địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn. (Văn bản ủy quyền đề ngày 14 tháng 02 năm 2017 (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*

1. Luật sư Trần Hồng B – Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn một thành viên P – thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

2. Luật sư Biện Ngọc Q- Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn một thành viên P – thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Võ Thị Ngọc A, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Khu phố 1, Phường P, Thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

2. Võ Thanh T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Tổ 3, ấp 5, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3. Võ Thị Thu H, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 65 đường N, phường 6, Thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

4. Võ Thị Thu L, sinh năm 1964.

Địa chỉ: ấp Q, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà a, ông T, bà H, bà L:* Ông Trương Văn T, sinh năm 1978 địa chỉ: ấp M, xã M, Thành phố B, tỉnh Bến Tre là người đại diện theo ủy quyền của các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. (Văn bản ủy quyền ngày 08/4/2016). (có mặt)

5. Võ Văn H, sinh năm 1974.

Địa chỉ: ấp Q, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Hiến:* Ông Lý Hoàng K, sinh năm 1976 – Chức vụ: Công chức Tư pháp của Ủy ban nhân dân xã Đ, là người đại diện theo pháp luật của anh Hi (Do Ủy ban nhân dân xã Đ cử người giám hộ theo văn bản số 52/UBND ngày 12/4/2018). (có mặt)

6. Lâm Thị Ngọc T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà Lâm Thị Ngọc T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

***Người kháng cáo:*** Ông Trương Văn T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trương Văn T là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn Võ Văn T, Võ Thị Trúc P cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Võ Thị Minh H cùng trình bày:*

Ông bà là con ruột của ông Võ Văn B và bà Huỳnh Thị A, bà A chết năm 2010 không để lại di chúc. Ông B và bà A có 11 người con chung, nhưng đã chết 02, hiện chỉ còn 09 người con gồm:

1. Võ Thị Ngọc A, sinh năm 1953

2. Võ Văn T, sinh năm 1960

3. Võ Thanh T, sinh năm 1962

4. Võ Thị Thu H, sinh năm 1963

5. Võ Thị Thu L, sinh năm 1964

6. Võ Thị Ngọc M, sinh năm 1969

7. Võ Thị Trúc P, sinh năm 1970

8. Võ Văn H, sinh năm 1974

9. Võ Thị Minh H, sinh năm 1977

10. Võ Văn D, sinh năm 1955 (đã chết lúc nhỏ, chưa vợ con)

11. Võ Văn T, sinh năm 1967 (đã chết lúc nhỏ, chưa vợ con)

Trong quá trình sống chung giữa ông B và bà A có tạo lập nhiều bất động sản trong đó có phần diện tích đất thuộc thửa 286, 271, 275, tờ bản đồ số 18 diện tích 4.275,6m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp Q, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp này có từ ông nội ông bà là ông Võ Văn X, sinh năm 1915 (chết ngày 23/11/2001) và bà nội là Lê Thị C (chết ngày 27/02/2001). Ông X cho cha mẹ ông bà quản lý sử dụng từ những năm 1995, sau khi ông nội ông bà qua đời, cha mẹ ông bà vẫn tiếp tục quản lý sử dụng và khai thác hoa lợi trên đất cho đến nay.

Do ông X chết không để lại di chúc, nên khi cha mẹ ông bà đăng ký kê khai nhận di sản thừa kế phải có sự đồng ý của hàng thừa kế thứ nhất là ông Võ Văn D và cô Võ Thị G. Và ông B đã được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vào ngày 23/02/2005. Nhưng hiện tại ông B lại đem bán phần đất này cho người khác, trong đó định đoạt luôn cả phần của bà A, nên ông bà không đồng ý vì đây là tài sản chung của vợ chồng, khi bà A chết vào năm 2010, thì bà không để lại di chúc.

Vì vậy, nay ông bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bình Đại giải quyết buộc ông Võ Văn B chia thừa kế theo pháp luật Quyền sử dụng đất tại thửa 286, 271, 275, tờ bản đồ số 18 đối với phần của bà A theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích là 4.088,2 m<sup>2</sup>. Cụ thể chia như sau:

Phần diện tích đất 4.088,2 m<sup>2</sup> sẽ chia 2, ông B hưởng ½ tài sản, bà Anh hưởng ½ tài sản. Phần bà A chết sẽ chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà A gồm có ông B và 09 người con:

4.088,2 m<sup>2</sup> chia 2 = 2.044,1 m<sup>2</sup>.

Từ 2.044,1 chia 10 = 204,41 m<sup>2</sup> (làm tròn tính số chẵn là 204,40 m<sup>2</sup>)

Như vậy, ông bà yêu cầu chia cho mỗi người con là 204,40 m<sup>2</sup> thuộc thửa 286, 271, 275, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã Đ.

**\* Cơ sở chứng cứ khởi kiện là dựa vào:**

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của ông Võ Văn B tại thửa 1186, 1517, tờ bản đồ số 2 cấp ngày 23/02/2005;

+ Giấy chứng tử của bà Huỳnh Thị A.

**\* Về chi phí tố tụng:** Đối với chi phí đo đạc, định giá: 2.475.000 đồng gồm: đo đạc: 1.500.000 đồng, đo đạc bổ sung: 335.000 đồng, định giá: 640.000 đồng do nguyên đơn đã tạm ứng trước. Nay các nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ 2.475.000 đồng.

*\* Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Võ Văn B và ông Nguyễn Tấn Đ là người đại diện theo ủy quyền của ông B trình bày:*

Phần diện tích đất thuộc thửa 286, 271, 275 tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã Đ là do cha của ông B là ông Võ Văn X (chết năm 2001) để lại cho ông Võ Văn B thừa hưởng vì 02 người em của ông không nhận di sản, ông X và bà C có 03 người con là ông Võ Văn B, Võ Văn D, Võ Thị G. Ông đã được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vào năm 2005. Đây là tài sản được cha mẹ ông để lại cho riêng một mình ông. Nay các người con của ông B yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần diện tích đất nhưng đối với phần của bà Huỳnh Thị A chết năm 2010, không để lại di chúc, thì ông không đồng ý vì đây là tài sản riêng của bản thân ông được thừa kế riêng từ ông X.

**\* Về chi phí tố tụng:** Đối với chi phí đo đạc, định giá: 2.475.000 đồng gồm: đo đạc: 1.500.000 đồng, đo đạc bổ sung: 335.000 đồng, định giá: 640.000 đồng do nguyên đơn đã tạm ứng trước. Nay các nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ 2.475.000 đồng, ông B thống nhất không có ý kiến gì.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Ngọc A, bà Võ Thị Thu H, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trương Văn T là người đại diện theo ủy quyền của bà A, bà H trình bày:*

Nếu chia theo pháp luật phần đất thuộc các thửa 286, 271, 275 tờ bản đồ số 18 đối với phần của bà B mẹ của các bà chết để lại, thì các bà cũng có 01 phần theo kết quả đo đạc thực tế là 204,40m<sup>2</sup>. Nhưng trong vụ án này, phần của bà B không nhận mà để lại cho Võ Văn T, Võ Thanh T, Võ Thị Ngọc M, Võ Văn H, Võ Thị Thu H. Đối với phần của bà H không nhận mà để lại cho Võ Thanh T, Võ Văn T. Vì nguyện vọng của các người con không muốn dành ăn mà chủ yếu muốn giữ gìn phần đất hương hỏa của ông bà.

*\* Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đề ngày 30/8/2016 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thanh T cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trương Văn T là người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày:*

Nếu chia theo pháp luật phần đất thuộc các thửa 286, 271, 275 tờ bản đồ số 18 đối với phần của bà A mẹ ông chết để lại, thì ông cũng có 01 phần theo kết quả đo đạc thực tế là 204,40m<sup>2</sup>. Và trong vụ án này, ông khởi kiện yêu cầu chia cho ông một phần theo pháp luật như các anh chị em khác là 204,40 m<sup>2</sup> thuộc thửa 286, 271, 275, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã Đ.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thu L cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trương Văn T là người đại diện theo ủy quyền của bà L trình bày:*

Nếu chia theo pháp luật phần đất thuộc các thửa 286, 271, 275 tờ bản đồ số 18 đối với phần của bà A mẹ bà chết để lại, thì bà cũng có 01 phần theo kết quả đo đạc thực tế là 204,40m<sup>2</sup>. Nhưng trong vụ án, phần của bà không nhận mà để lại cho chị Võ Thị Minh H.

*\* Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn H - ông Lý Hoàng K trình bày:*

Nếu chia theo pháp luật phần đất thuộc các thửa 286, 271, 275 tờ bản đồ số 18 đối với phần của bà A mẹ của anh H chết để lại, thì anh H cũng có 01 phần theo kết quả đo đạc thực tế là 204,40m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, do anh H bị mất năng lực hành vi dân sự, không có người giám hộ đương nhiên, nên Ủy ban nhân dân xã Đ có cử người giám hộ cho anh Võ Văn H là anh Lý Hoàng K – chức vụ công chức Tư pháp của Ủy ban nhân dân xã Đ, để đại diện theo pháp luật cho anh Hiền tham gia tố tụng trong vụ án.

Vì vậy, nay ông K yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật cho anh Võ Văn H một phần như các anh chị em khác theo kết quả đo đạc thực tế là 204,40 m<sup>2</sup> thuộc thửa 286, 271, 275, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã Đ.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Ngọc T trình bày:*

Phần đất bà mua của ông Võ Văn B thuộc thửa 286, 271, 275, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã Đ, mua vào ngày 08/10/2015 với giá 100.000.000 đồng, 02 bên có làm Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và công chứng tại Văn phòng

Công chứng Bình Đại, bà đã giao đủ tiền cho ông B vào ngày ký hợp đồng chuyển nhượng 08/10/2015, nhưng ông B chưa giao đất cho bà; và hiện nay đất đang bị tranh chấp, vì vậy cho đến nay bà vẫn chưa vào canh tác. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng xong, hoàn tất thủ tục và hẹn đến 30/10/2015 đến bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại để nhận sổ thì được bộ phận 01 cửa thông báo cho biết là do đất có tranh chấp, vì những người con của ông B kiện chia thừa kế phần đất này, nên không ra sổ được và kéo dài cho đến nay.

Nay trong vụ án, bà không có yêu cầu gì đối với ai, dù đã được Tòa án thông báo, giải thích cho biết quyền và lợi ích của bà trong vụ án, mà bà xác định để ông B và các người con giải quyết tranh chấp xong vụ kiện, thì giữa bà và ông B sẽ thương lượng lại việc chuyển nhượng, nếu sau này không thương lượng được thì khi cần thiết bà sẽ khởi kiện ông B bằng 01 vụ kiện khác, và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

*Sau khi hoà giải không thành, Toà án nhân dân huyện Bình Đại đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 92/2018/DS-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre đã quyết định:*

Căn cứ vào Điều 676 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 27; khoản 1 Điều 32 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ vào điểm a, khoản 2 Điều 227; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 1, khoản 2 Điều 218; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 244; khoản 1 Điều 254; khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm a, khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án; Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Minh H đối với ông Võ Văn B “*về việc chia thừa kế tài sản Quyền sử dụng đất thuộc thửa 286, 271, 275, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã Đ*”, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn T, bà Võ Thị Trúc P đối với ông Võ Văn B “*về việc chia thừa kế tài sản Quyền sử dụng đất thuộc thửa 286, 271, 275, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã Đ*”.

3. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Võ Thanh T, anh Võ Văn H đối với ông Võ Văn B “*về việc chia thừa kế tài sản Quyền sử dụng đất thuộc thửa 286, 271, 275, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã Đ*”.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/11/2018, ông Trương Văn T là đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng huỷ án sơ thẩm, trả hồ sơ về cho cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn đề nghị Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 92/2018/DS-ST ngày 19/11/2018 của Toà án nhân dân huyện Bình Đại

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Ông Trương Văn T là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trong phạm vi uỷ quyền không có nêu ông T được quyền kháng cáo nên việc ông T kháng cáo là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trương Văn T, đình chỉ xét xử phúc thẩm, giữ y bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Bình Đại.

*Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo của ông Trương Văn T, giữ y bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Bình Đại.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của ông Trương Văn T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về nội dung giấy uỷ quyền ngày 07/3/2016, các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan uỷ quyền cho ông Trương Văn T có toàn quyền quyết định mọi vấn đề có liên quan đến vụ án từ cấp sơ thẩm đến cấp phúc thẩm. Căn cứ Điều 271, 272 Bộ luật tố tụng dân sự thì ông T được quyền kháng cáo đối với vụ án này.

[2] Đối với nguyên đơn bà Võ Thị Minh H, do Toà án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bà H vẫn vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Võ Thị Minh H.

[3] *Nguồn gốc đất tranh chấp:* Trong quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa xét xử hôm nay các nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn, bị đơn đều khẳng định phần đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế là 4.088,2m<sup>2</sup> thuộc các thửa 286, 272, 275 cùng tờ bản đồ số 18, tọa lạc ấp Q, xã Đ, huyện B có nguồn gốc là của ông Võ Văn X để lại cho ông Võ Văn B thừa hưởng di sản của ông X. Ông B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp. Toà án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 không chứng minh sự việc này là có căn cứ.

[4] *Nguyên nhân phát sinh tranh chấp:* Các nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông Võ Văn B và bà Huỳnh Thị A. Do bà A chết

năm 2010 không để lại di chúc nên các nguyên đơn cho rằng  $\frac{1}{2}$  diện tích đất tranh chấp là di sản thừa kế của bà Huỳnh Thị A. Do ông Võ Văn B chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp bao gồm cả phần di sản của bà Huỳnh Thị A nên các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là phần đất có diện tích 2.044,1m<sup>2</sup> cho ông A và 09 người con của ông B, bà A là các ông, bà: Võ Thị Ngọc A, Võ Văn T, Võ Thanh T, Võ Thị Thu H, Võ Thị Thu L, Võ Thị Ngọc M, Võ Thị Trúc P, Võ Văn H, Võ Thị Minh H. Riêng ông Võ Văn D, ông Võ Văn T đã được các bên đương sự thừa nhận là đã chết lúc còn nhỏ, không có vợ, con. Các nguyên đơn yêu cầu chia làm 10 phần bằng nhau mỗi người nhận phần đất có diện tích 204,41m<sup>2</sup>.

Ông Võ Văn B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, ông B cho rằng phần đất tranh chấp là của riêng ông được nhận thừa kế từ cha ông là ông Võ Văn X có sự đồng ý của hàng thừa kế thứ nhất là các ông, bà của ông là ông Võ Văn D, bà Võ Thị G.

Do các bên đương sự không thống nhất được với nhau về các quyền, nghĩa vụ để giải quyết vụ án từ đó phát sinh tranh chấp.

[5] Căn cứ khởi kiện của các nguyên đơn là việc các nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông Võ Văn B, bà Huỳnh Thị A hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Bà A có đóng góp công sức cải tạo vào phần đất tranh chấp và trước đây tập đoàn có khoán bình quân nhân khẩu đối với phần đất tranh chấp cho bà Huỳnh Thị A.

Các nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông Võ Văn B, bà Huỳnh Thị A. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Võ Văn B thể hiện ông Võ Văn X là người đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1993. Sau khi ông X chết không để lại di chúc, ông Võ Văn B được hưởng quyền thừa kế đối với phần đất mà ông X để lại. Các anh, em của ông B thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông X có ý kiến từ chối nhận di sản của ông X. Từ đó, ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cá nhân ông B vào năm 2005. Thời điểm này quan hệ hôn nhân giữa ông B, bà A vẫn còn. Tuy nhiên, bà A không ngăn cản cũng như có ý kiến yêu cầu ông B nhập khối tài sản này của ông B vào khối tài sản chung của bà A, ông B. Bà A, ông B cũng không có bất kỳ văn bản thỏa thuận nào thể hiện việc ông B nhập phần đất tranh chấp vào khối tài sản chung của ông, bà. Căn cứ Luật hôn nhân gia đình năm 2000 thì vợ chồng có quyền có tài sản riêng vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất đang tranh chấp là tài sản riêng của ông B là có cơ sở.

Các nguyên đơn cho rằng bà A có đóng góp công sức, cải tạo phần đất tranh chấp. Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với phần đất tranh chấp. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/10/2017 thể hiện phần đất tranh chấp là đất ruộng lúa không có thay đổi hiện trạng sử dụng đất. Tại phiên tòa hôm nay, các nguyên đơn cho rằng bà A có đóng góp công sức, cải tạo phần đất tranh chấp nhưng cũng không xác định được phần công sức đóng góp, cải tạo của bà A là bao nhiêu và cải tạo như thế nào. Do đó, lời trình bày của các nguyên đơn không có cơ sở.

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn cho rằng trước đây tập đoàn có khoán bình quân nhân khẩu đối với phần đất tranh chấp cho bà Huỳnh Thị A. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập bao gồm Công văn trả lời của Công an huyện Bình Đại số 452/CAH-HC ngày 15/8/2018 xác định vào thời điểm năm 1982-1985 (thời điểm đất đưa vào tập đoàn và cấp khoán) thì hộ ông X chỉ có 02 nhân khẩu là ông X và bà C (vợ ông X), riêng ông B cùng bà A= và các con của ông bà có hộ khẩu riêng do ông B làm chủ hộ (theo Công văn số 491/CAH-HC ngày 06/9/2018. Các tài liệu, chứng cứ này phù hợp với lời khai của ông B tại phiên Tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay. Từ đó cho thấy, vào năm 1982 ông B và bà A có nhà ở riêng, nhưng kế bên nhà ông X chỉ cách con mương, đến năm 1995 chỉ có ông B về ở chung với ông X để chăm sóc lúc tuổi già. Hơn nữa, sau khi tập đoàn tan rã, ông X đã đi kê khai đăng ký để làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất cho cá nhân ông vào năm 1993; thời điểm này bà A vẫn còn sống và không có ý kiến hay khiếu nại gì về việc cấp quyền sử dụng đất cho cá nhân ông Võ Văn X. Chứng minh rằng bà A biết nhưng mặc nhiên thừa nhận việc cấp cho cá nhân ông X, nên lời trình bày của các nguyên đơn là không có căn cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn có yêu cầu đo đạc, định giá lại đối với tài sản tranh chấp với lý do có biến động về giá đất, bà Võ Thị Trúc P, ông Võ Văn T, bà Võ Thị Minh H có yêu cầu khởi kiện bổ sung đưa thêm phần đất thuộc thửa 207, tờ bản đồ số 7 diện tích 1.697,9m<sup>2</sup> tọa lạc ấp Q, xã Đ do ông Võ Văn B đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vào cùng giải quyết trong một vụ án chia thừa kế Quyền sử dụng đất và yêu cầu tuyên hủy Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại thửa 286, 271, 275 tờ bản đồ số 18, diện tích 4.285,9m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại ấp Q, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre; Số công chứng 670/HĐCN, quyền số 02/TP/CC- SCC/HĐGD ngày 08/10/2015 tại Văn phòng công chứng Bình Đại giữa ông Võ Văn B với bà Lâm Thị Ngọc T.

Đối với các yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Võ Thị Trúc P, ông Võ Văn T, bà Võ Thị Minh H. Hội đồng xét xử thấy rằng các yêu cầu này được đưa ra sau khi Tòa án cấp sơ thẩm có Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm và các yêu cầu này vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện bổ sung này và đảm bảo cho các nguyên đơn quyền khởi kiện bằng một vụ án khác là đúng quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu định giá lại tài sản của các nguyên đơn, tại biên bản định giá tài sản ngày 15/3/2018 các nguyên đơn không có ý kiến và thống nhất với biên bản định giá. Các nguyên đơn yêu cầu định giá lại nhưng không đưa ra được căn cứ để tiến hành định giá lại tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ theo công văn số 724/TNMT ngày 17/01/2018 của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Bình Đại xác định không có biến động về giá đất để không chấp nhận yêu cầu định giá lại của các nguyên đơn là có căn cứ.

Đối với bà Võ Thị Minh H đã được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Minh H đối với ông Võ Văn A về việc chia thừa kế Quyền sử dụng đất thuộc thửa 286, 271, 275, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã Đ là phù hợp theo

quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 227; điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông T là người đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn T là người đại diện theo uỷ quyền các nguyên đơn - ông Võ Văn T, bà Võ Thị Trúc P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Võ Thị Thu H, bà Võ Thị Thu L, bà Võ Thị Ngọc A, ông Võ Thanh T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 92/2018/DS-ST ngày 19/11/2018 của Toà án nhân dân huyện Bình Đại.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 676 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 27; khoản 1 Điều 32 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ vào điểm a, khoản 2 Điều 227; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 1, khoản 2 Điều 218; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 244; khoản 1 Điều 254; khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm a, khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án; Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Minh H đối với ông Võ Văn B “*về việc chia thừa kế tài sản Quyền sử dụng đất thuộc thửa 286, 271, 275, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã Đ*”, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn T, bà Võ Thị Trúc P đối với ông Võ Văn B “*về việc chia thừa kế tài sản Quyền sử dụng đất thuộc thửa 286, 271, 275, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã Đ*”.

3. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Võ Thanh T, ông Võ Văn H đối với ông Võ Văn B “*về việc chia thừa kế tài sản Quyền sử dụng đất thuộc thửa 286, 271, 275, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã Đ*”.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí bà Võ Thị Minh H đã nộp là 803.000 đồng (Tám trăm lẻ ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015678 ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

4.2. Ông Võ Văn T, bà Võ Thị Trúc P, ông Võ Thanh T, anh Võ Văn H không phải chịu án phí.

4.3. Ông Võ Văn T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 803.000 đồng (Tám trăm lẻ ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015677 ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

4.4. Bà Võ Thị Trúc P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 803.000 đồng (Tám trăm lẻ ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015676 ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

4.5. Ông Võ Thanh T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 803.000 đồng (Tám trăm lẻ ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001937 ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

4.6. Ông Võ Văn H (có người đại diện hợp pháp là anh Lý Hoàng Khải) được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015023 ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Về chi phí tố tụng:

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ Văn T, bà Võ Thị Trúc P, bà Võ Thị Minh H tự nguyện chịu chi phí đo đạc, định giá với số tiền 2.475.000 đồng (Hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Thực tế đã nộp đủ.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Văn T, bà Võ Thị Trúc P, bà Võ Thị Thu H, bà Võ Thị Thu L, bà Võ Thị Ngọc A, ông Võ Thanh T mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0019429, 0019430, 0019431, 0019432, 0019433, 0019434 ngày 04/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, huyện Bình Đại.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre(1b);
- TAND huyện Bình Đại (1b);
- Chi cục THADS huyện Bình Đại (1b);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp(3b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Hồ Thị Thanh Thuý**



***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bến Tre(1b);
- TAND huyện Giồng Trôm (1b);
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm (1b);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp(3b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Kim Tư**